

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI- MÔI TRƯỜNG  
XÃ LIÊN MINH NĂM 2024**

(Kèm theo Kế hoạch số 578/KH-UBND ngày 06/7/2023 của UBND xã Liên Minh)

STT	Chỉ tiêu/ Đơn vị thực hiện	ĐVT	Huyện Võ Nhai				
			Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2024
<b>I</b>	<b>SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN</b>						
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn (Giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	54	57	60,8	61	64
2	Giá trị sản phẩm/ 1 ha đất trồng trọt (theo giá thực tế)	Tr.đ/ha	68	72	76	76	80
3	Diện tích, sản lượng một số cây trồng, vật nuôi chủ yếu						
3.1	<b>Trồng trọt</b>						
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3,200	3,200	3,500	3,537	3,500
	Trong đó: + Thóc	Tấn	2,000	2,000	2,000	2,052	2,000
	+ Ngô	Tấn	1,200	1,200	1,500	1,485	1,500
-	Sản lượng rau các loại	Tấn	360	360	360	360	360
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	3,476	3,500	4,500	4,500	4,500
3.2	<b>Diện tích trồng rừng tập trung</b>	Ha	96,39	80	80	80	80
3.3	<b>Chăn nuôi</b>						
-	Thịt hơi các loại	Tấn	380	380	380	380	380
3.4	<b>Thủy sản</b>						
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	6	6	6	6	6
-	Sản lượng thủy sản	Tấn	10	10	12	12	12
<b>II</b>	<b>GTSX CÔNG NGHIỆP- TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG</b>						
1	Giá trị sản xuất CN- TTCN	Tỷ đồng					
2	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	Tỷ đồng					
<b>III</b>	<b>NGÀNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ</b>						
1	Giá trị sản xuất ngành thương mại dịch vụ	Tỷ đồng					
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng					

STT	Chỉ tiêu/ Đơn vị thực hiện	ĐVT	Huyện Võ Nhai				
			Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2024
IV	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	Tỷ đồng	0,445	0,253	0,295	0,295	0,295
III	<b>CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>						
1	Mức giảm tỷ suất sinh thô	%	10,2	1,8	0,2	0,2	0,2
2	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng tính theo cân nặng của trẻ dưới 5 tuổi	%	15,2	14,3	13	13	12
3	Xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	Xã, TT	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (tăng so với năm 2021)	%	40	70,5	70,5	70,5	70,5
5	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	5,9	19,74	2	2,9	2
6	Trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	2	3	3	3	3
7	Gia đình văn hóa	%	83,44	89,82	90	90	90
8	Làng, bản văn hóa	%	100	100	100	100	100
9	Cơ quan, đơn vị văn hóa	%	100	100	100	100	100
10	Tỷ lệ hộ dân dùng điện lưới Quốc gia và các nguồn điện khác	%	100	100	100	100	100
11	<b>Tham gia BHXH</b>						
11.1	<i>Số người tham gia BHXH</i>						
-	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người					
-	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người			137	100	100
-	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người					
11.2	<i>Tỷ lệ tham gia BHXH (theo Nghị quyết 102/2018/NQ-CP)</i>						
	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%					
	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%					
	Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp	%					
11.3	<i>Tỷ lệ bao phủ BHYT</i>	%	100	100	90	100	100
12	<b>Giao chỉ tiêu cai nghiện ma túy</b>						
-	Cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện	Người	1	1	1	1	1
-	Cai nghiện tự nguyện tại gia đình và cơ sở cai nghiện	Người					
IV	<b>HỌC SINH HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC CƠ SỞ</b>						

STT	Chỉ tiêu/ Đơn vị thực hiện	ĐVT	Huyện Võ Nhai				
			Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2024
-	Số lớp	Học sinh	8	8	8	8	8
-	Số học sinh	Học sinh	224	244	253	230	230
	<i>Trong đó: Tuyển mới</i>	<i>Học sinh</i>					
<b>V</b>	<b>XÂY DỰNG XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI TRONG NĂM</b>	<b>Xã</b>					<b>X</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG</b>						
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	75	75	75	80	80
2	Tỷ lệ người dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	85,9	95	96	96	96